

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA SƯ PHẠM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục
Tên tiếng Anh: *Educational Psychology*
Tên chuyên ngành: Tâm lý học giáo dục
Mã ngành: 7310403
Trình độ đào tạo: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: Tâm lý học giáo dục

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Mã ngành: 7310403

Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tâm lý học giáo dục được xây dựng nhằm cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực Tâm lý học giáo dục có đủ năng lực đảm nhận các vị trí cán bộ, giáo viên tâm lý giáo dục ở các cấp độ và trong các môi trường làm việc khác nhau; có kỹ năng tự học, tham gia học tập ở các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục trình độ đại học trang bị cho người học:

M1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất giúp người học có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

M2: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như: nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, các kỹ năng mềm nhằm vận dụng trong công việc, nâng cao kỹ năng sống và làm việc. Kiến thức tổng quan về máy tính, vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng, sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M3: Có năng lực nghiên cứu, đánh giá và hỗ trợ về lĩnh vực tâm lý học giáo dục cho các đối tượng trong trường học, tổ chức xã hội và các cơ sở can thiệp.

M4: Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.

M5: Được trang bị các kiến thức cơ bản, hiện đại về tâm lý người, sự phát triển tâm lý và nhân cách; các kiến thức về dạy học và giáo dục để hình thành, phát triển nhân cách cho học sinh góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội; các kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, phương pháp nghiên cứu và ứng dụng khoa học Tâm lý và Khoa học Giáo dục.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

*** Kỹ năng chung**

M6: Kỹ năng cơ bản về Tiếng Anh như nghe, nói, đọc, viết giúp sinh viên diễn đạt, trình bày các chủ đề liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau, đọc hiểu được một số tài liệu chuyên môn Tâm lý và giáo dục; Kỹ năng trình bày và triển khai ý tưởng khởi nghiệp trong lĩnh vực Tâm lý học giáo dục; Kỹ năng mềm vận dụng vào thực tiễn học tập và công việc và đời sống;

*** Kỹ năng chuyên môn**

M7: Sử dụng kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật, tự nhiên, xã hội và khoa học tâm lý giáo dục để giải thích được bản chất, các quy luật nảy sinh và phát triển, cơ chế diễn biến và thể hiện, quy luật về mối quan hệ của các hiện tượng tâm lý; Đánh giá được những quan điểm khác nhau về khoa học tâm lý học giáo dục một cách khách quan; Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm người học, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường; Được trang bị kỹ năng nghề nghiệp cơ bản: kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục; kỹ năng tổ chức nghiên cứu các vấn đề của Tâm lý học giáo dục học; kỹ năng vận dụng các thành tựu của tâm lý học giáo dục vào việc giải quyết các vấn đề của xã hội.

*** Về thái độ và đạo đức nghề nghiệp**

M8: Thái độ

Có phẩm chất, thái độ chính trị, tư cách đạo đức tốt, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, quy định tại nơi công tác; Có ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật,

phát triển bản thân, tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm cao trong công tác phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

M9: Đạo đức nghề nghiệp

Có lòng yêu nghề, yêu người, coi trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp với con người và xã hội.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M10: Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M11: Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trong xử lý công việc chuyên môn, có các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tâm lý học giáo dục có thể làm việc ở các vị trí:

- Cán bộ, giáo viên tham vấn tâm lý trong các nhà trường, cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục, trung tâm tư vấn tâm lý, đặc biệt là trong hệ thống các trường phổ thông; Chuyên gia can thiệp tâm lý trong các cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần, các cơ sở giáo dục chuyên biệt; Chuyên viên tư vấn tuyển dụng, nhân viên, nhân sự; Chuyên viên tư vấn, chăm sóc khách hàng trong các doanh nghiệp, cơ quan, nhà máy; Giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực tâm lý học, giá trị sống, kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu, các trung tâm, công ty dịch vụ, nhà trường;

- Cán bộ chuyên trách trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, lao động xã hội, trẻ em, thanh thiếu niên; làm việc trong các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ hoặc tổ chức cung ứng các dịch vụ giáo dục; Nhân viên làm công tác tuyên truyền trong các tổ chức chính trị xã hội.

- Khả năng học tập, nâng cao trình độ khi ra trường, có thể học ở bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ngành Tâm lý học, Giáo dục học hoặc các ngành gần có liên quan.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

C1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mac - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cuộc sống;

C2: Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Đạt được các khối kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Tâm lý học giáo dục; đáp ứng việc tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Lựa chọn và vận dụng được các kiến thức về kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn công việc và đời sống; Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn.

C3: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Đạt năng lực Ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam; Giấy chứng chỉ năng lực Ngoại ngữ do trường Đại học Tây Nguyên cấp các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo qui định tại Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối với người học là người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Tây Nguyên thì được áp dụng miễn chuẩn ngoại ngữ đầu ra qui định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Có chứng chỉ Ứng dụng nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C4: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh

- Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

C5: Khái quát hoá hệ thống kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, về ứng dụng tâm lý học giáo dục vào thực tiễn; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức.

C6: Mô tả được toàn bộ chương trình tâm lý học, giáo dục học tại các cơ sở đào tạo; Giải thích hệ thống kiến thức, kỹ năng của môn Tâm lý học và Giáo dục học; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH.

3.2. Kỹ năng

C7: Kỹ năng chung: Xác định mối liên hệ giữa hệ thống kiến thức, kỹ năng của các môn học thuộc khối kiến thức chung và cơ sở với kiến thức, kỹ năng của chuyên ngành tâm lý học giáo dục; Phân tích được vai trò bổ trợ, nền tảng của nội dung các môn học trong hoạt động chuyên môn; Vận dụng hệ thống tri thức, kỹ năng tâm lý học giáo dục để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay.

C8: Kỹ năng chuyên môn

- Kỹ năng thực hiện hoạt động nghiên cứu trong tâm lý học: Xây dựng được đề cương nghiên cứu; Tổ chức triển khai nghiên cứu; Đề xuất các hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học giáo dục để chuẩn đoán và hỗ trợ tâm lý cho các đối tượng trong trường học, tổ chức xã hội và các cơ sở can thiệp: Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc, giáo dục học sinh ở các giai đoạn lứa tuổi; Sử dụng các kỹ năng tham vấn tâm lý để cân bằng cảm xúc cho cá nhân và nhóm; Vận dụng được kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực khoa học tâm lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học trong các hoạt động ứng dụng và phổ biến kiến thức; Đánh giá và phát triển chương trình môn TLH và GDH ở nhà trường.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C9: Có năng lực tự học; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng; Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với môi trường làm việc khác nhau.

C10: Có tính trung thực và tinh thần trách nhiệm trong công tác, có tinh thần sẵn sàng hợp tác với đồng nghiệp, đối tác và cộng đồng.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực tâm lý học giáo dục hoặc lĩnh vực có liên quan.

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
M1	X			X							
M2		X	X						X		
M3			X				X				
M4		X			X		X	X			
M5					X	X	X	X			
M6			X		X	X	X		X	X	
M7					X	X	X	X	X	X	X
M8	X		X	X			X	X	X	X	X
M9	X				X	X	X	X	X	X	X
M10		X	X		X	X	X				
M11			X								X

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Kiến thức đại cương: 36TC, Kiến thức chuyên ngành: 94TC)

- Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{130 \text{ tín chỉ}}{4 \text{ năm}} = 32,5 \text{ tín chỉ}$$

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(1) Quyết định số 158/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết

định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Cách thức đánh giá

(1) Thực hiện theo Điều 21 và Điều 22 của “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 24 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

9. Nội dung chương trình

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương (36TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2	0	ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2	0	ML211002
6	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0	3	0	
7	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0	3	0	FL211011
8	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0	3	0	FL211012
9	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0	3	0	FL211013
10	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2	0	
11	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2	0	
12	SP211005	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí GDĐT	1	1	0	1	0	
13	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	0	
14	SP211019	Mĩ học đại cương	2	2	0	0	2	
15	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0	0		
16	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	0		
17	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	0		
18	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0	2	

19	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0		
20	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5	0		
21	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0		
22	SP211701	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS	2	2	0	0	2	
23	SP211031	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	2	0	0		
Tổng			36	32.4	3.6	30	6	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

1	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0	3		
2	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3	0	3		
3	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0	3		
4	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0	3		
Tổng cộng			12	12	0	12		

9.2. Kiến thức giáo dục thể chất: 03 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1		
	<i>Học phần tự chọn 1: chọn 1 trong 4 HP</i>						1	
2	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1			
3	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1			
4	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1			
5	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1			
	<i>Học phần tự chọn 2: chọn 1 trong 4 HP</i>						1	
6	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1			
7	SP211037	Teakwondo cơ bản	1	0	1			
8	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1			
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1			
			3	0	3	1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1		

2	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1	1		
3	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1	1		
Tổng:			3	0	3	3		

9.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
2	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
3	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Tổng			8	5.7	2.3	8	0	

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 TC

9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (28TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP212701	Sinh lý học hoạt động thần kinh	2	1.5	0.5	2		
2	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0	2		
3	SP211016	Giáo dục học đại cương	2	2	0	2		
4	SP212711	Giao tiếp sư phạm	2	1.5	0.5	2		
5	SP212712	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	4		
6	SP212703	Lịch sử Tâm lý học	2	2	0	2		
7	SP212704	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	2	0	2		
8	SP212705	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	2	0	2		SP211014
9	SP212706	Phương pháp nghiên cứu Giáo dục học	2	2	0	2		SP211016
10	SP212707	Lí luận dạy học	2	2	0	2		
11	SP212708	Lí luận giáo dục	2	2	0	2		
12	SP212709	Giáo dục đặc biệt	2	2	0	2		
13	ML211004	Logic học	2	2	0	2		
Tổng			28	27	1	28	0	

9.4.2. Kiến thức chuyên ngành (46 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP213801	Tâm lý học phát triển	2	2	0	2	0	
2	SP213802	Tâm lý học nhân cách	3	3	0	3	0	
3	SP213803	Tâm bệnh học	3	3	0	3	0	
4	SP213804	Tâm lý học trường học	2	2	0	2	0	
5	SP213413	Tâm lý học gia đình	2	2	0	2	0	
6	SP213805	Tâm lý học giới tính	2	2	0	2	0	
7	SP213806	Tâm lý học tham vấn	2	2	0	2	0	
8	SP213807	Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lý học	3	2	1	3	0	SP211014
9	SP213808	Lí luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	3	1	1	3	0	SP211016
10	SP213809	Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	2	1.5	0.5	2	0	
11	SP213810	Phương pháp dạy học tích cực	2	1.5	0.5	2	0	
12	SP213811	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	2	1.5	0.5	2	0	
13	SP213812	Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học	3	2	1	3	0	
14	ML215052	Giáo dục gia đình	2	2	0	2	0	
15	SP213813	Phát triển chương trình nhà trường	2	2	0	2	0	
16	SP213814	Đánh giá trong giáo dục	2	1.5	0.5	2	0	
17	SP213827	Văn hóa học đường	2	2	0	2	0	
18	SP213815	Thực tế chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	1	0	1	1	0	
19	SP213817	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	2	0	0	2	
20	SP213816	Tâm lý học tôn giáo	2	2	0	0		
21	SP213820	Tâm lý học xã hội	2	2	0	0	2	
22	SP213821	Tâm lý học lao động	2	2	0	0		
23	SP213822	Giáo dục môi trường	2	2	0	0	2	
24	SP213824	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	2	2	0	0		
25	SP213823	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	2	0	0	2	
26	SP213826	Giáo dục hướng nghiệp	2	2	0	0		
Tổng cộng			48	42	6	40	8	

9.4.3. Khối kiến thức nghiệp vụ (11TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP213828	Thực hành tâm lý học giáo dục 1	2	0	2	2	0	
2	SP213829	Thực hành tâm lý học giáo dục 2	2	0	2	2	0	
3	SP213830	Thực tập nghề nghiệp 1	2	0	2	2	0	
4	SP213831	Thực tập nghề nghiệp 2	5	0	5	5	0	
Tổng cộng			11	0	11	11	0	

9.4.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế (7 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
1	SP215145	Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên đủ điều kiện)	7	0	7	0	7	
2	SP215152	Chuyên đề tốt nghiệp (sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm khóa luận tốt nghiệp)	3	0	3	0	3	
Dành cho sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp (SV chọn 2/4 học phần)								
3	SP215060	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	2	2	0	0	2	
4	SP215061	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	2	2	0	0		
5	SP215062	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	0	2	
6	SP215063	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	2	2	0	0		
Tổng cộng			7		7		7	

10. Kế hoạch giảng dạy chuẩn**10.1. Năm thứ nhất:**

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kì 1					
1	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0
2	ML211030	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
3	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
4	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
5	SP211016	Giáo dục học đại cương	2	2	0
6	SP211019	Mỹ học đại cương	2	0	2
	SP211009	Nhân học đại cương	2	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
	SP211006	Xã hội học đại cương	2	0	
	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	0	
7	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới			2
	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	
	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	0	
	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	
8	SP211032	Thế dục cơ bản và Điền kinh	1	0	1
	SP211039	Cờ vua 1	1	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
9	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0
Tổng			17	12	5
Học kì 2					
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0
2	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
3	SP212712	Tâm lý học giáo dục	4	4	0
4	SP212703	Lịch sử Tâm lý học	2	2	0
5	SP212701	Sinh lý học hoạt động thần kinh	2	2	0
6	ML211004	Logic học	2	2	0
7	SP212704	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	2	0
8	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	
	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
	SP211040	Cờ vua 2	1	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
9	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	3	0
Tổng			18	17	1

10.2 Năm thứ 2

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kì 1					
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0
3	SP212707	Lí luận dạy học	2	2	0
4	SP213801	Tâm lý học phát triển	2	2	0
5	SP212711	Giao tiếp sư phạm	2	2	0
6	SP213808	Tâm lý học xã hội	2	0	2
	SP212702	Tâm lý học lao động	2	0	
7	KT212202	Kĩ năng mềm	2	2	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
8	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
9	QP211006	Công tác quốc phòng và An ninh	2	2	0
10	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
11	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
12	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
	SP211037	Teakwondo cơ bản	1	0	
	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
	SP211041	Cờ vua 3	1	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
12	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0
Tổng			24	21	3
Học kì 2					
1	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
2	SP213807	Tâm lý học trường học	2	2	0
3	SP213822	Giáo dục môi trường	2	0	2
4	SP213823	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	0	
5	SP213802	Tâm lý học nhân cách	3	3	0
6	SP212708	Lí luận giáo dục	2	2	0
7	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	SP212705	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	2	0
9	SP211701	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS	2	0	2
	SP211031	Thống kê trong khoa học giáo dục	2	0	
Học phần thay thế học phần ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài					
10	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0
Tổng			18	14	4

10.3. Năm thứ 3

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kì 1					
1	SP212706	Phương pháp nghiên cứu giáo dục học	2	2	0
2	SP213805	Tâm lý học giới tính	2	2	0
3	SP213807	Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lý học	3	3	0
4	ML215052	Giáo dục gia đình	2	2	0
5	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
6	SP213827	Văn hóa học đường	2	2	0
7	SP213824	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	2	0	2
	SP213826	Giáo dục hướng nghiệp	2	0	
8	SP213830	Thực tập nghề nghiệp 1	2	2	0
Tổng			17	15	2
Học kì 2					
1	SP213808	Lí luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	3	3	0
2	SP213811	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	2	2	0
3	SP213813	Phát triển chương trình nhà trường	2	2	0
4	SP212709	Giáo dục đặc biệt	2	2	0
5	SP213413	Tâm lý học gia đình	2	2	0
6	ML211033	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	SP213806	Tâm lý học tham vấn	2	2	0
8	SP213828	Thực hành tâm lý học giáo dục 1	2	2	0
9	SP213815	Thực tế chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	1	1	0
Tổng			18	18	0

10.4. Năm thứ 4

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kì 1					
1	SP211005	Quản lý HCNN và QLGDĐT	1	1	0
	SP213829	Thực hành tâm lý học giáo dục 2	2	2	0
2	SP213809	Kĩ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	2	2	0
3	SP213812	Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học	3	3	0
4	SP213803	Tâm bệnh học	3	3	0
5	SP213810	Phương pháp dạy học tích cực	2	2	0
6	SP213814	Đánh giá trong giáo dục	2	2	0
7	SP213817	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	0	2
	SP213816	Tâm lý học tôn giáo	2	0	
Tổng			17	15	2
Học kì 2					
1	SP213831	Thực tập nghề nghiệp 2	5	5	
2	SP215145	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	0	
3	SP215152	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)	3	0	3
4	SP215060	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	2	0	2
5	SP215061	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng	2	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
		sống			
6	SP215062	Tâm lý học khác biệt	2	0	2
7	SP215063	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	2	0	
Tổng			12	5	7

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Triết học Mác-Lênin	3										
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3										
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3										
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3										
5	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	3										
6	Tiếng Anh 1			3								2
7	Tiếng Anh 2			3								2
8	Tiếng Anh 3			3								2
9	Tiếng Anh 4			3								2
10	Kỹ năng mềm			3						2		2
11	Tin học đại cương		2	3								
12	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý GDĐT		3								2	
13	Khởi nghiệp		3								2	
14	Mĩ học đại cương		3								2	
15	Nhân học đại cương		3								2	
16	Xã hội học đại cương		3								2	
17	Pháp luật Việt Nam đại cương		3								2	
18	Lịch sử văn minh thế giới		3									
19	Cơ sở văn hóa Việt Nam		3								2	
20	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên		3								2	
21	Tiếng Việt thực hành		3									
22	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS		3									
23	Thống kê trong khoa học giáo dục		3									
24	Thế dục cơ bản và điền				3						1	

	kinh										
25	Bóng chuyền cơ bản			3						1	
26	Bơi lội cơ bản			3						1	
27	Cầu lông cơ bản			3						1	
28	Bóng bàn cơ bản			3						1	
29	Thể dục nhịp điệu cơ bản			3						1	
30	Teakwondo cơ bản			3						1	
31	Bóng đá cơ bản			3						1	
32	Bóng rổ cơ bản			3						1	
33	Cờ vua 1			3						1	
34	Cờ vua 2			3						1	
35	Cờ vua 3			3						1	
36	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	2		3						1	
37	Công tác quốc phòng và an ninh	2		3						1	
38	Quân sự chung	2		3						1	
39	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2		3						1	
40	Sinh lý học hoạt động thần kinh		3								
41	Tâm lý học đại cương		3		3	3	3	3	3	2	1
42	Giáo dục học đại cương		3		3	3	3	3	3	2	
43	Giao tiếp sư phạm				2		3	3	3	3	
44	Tâm lý học giáo dục				3		3	2	3		
45	Lịch sử Tâm lý học				3		2	2			
46	Lịch sử các tư tưởng giáo dục				3		2	2			
47	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học				3		2	2	2		1
48	Phương pháp nghiên cứu Giáo dục học				3		2	2	2		1
49	Lí luận dạy học				3			3	2	2	1
50	Lí luận giáo dục				3			3	2	2	1
51	Giáo dục đặc biệt				3		3	3	2	2	1
52	Logic học	2			2						
53	Tâm lý học phát triển				3		3	3	3		1
54	Tâm lý học nhân cách				3		3	3	3	3	1
55	Tâm bệnh học				3		3	3	2		1
56	Tâm lí học trường học				3	3	3	3	2	3	1
57	Tâm lý học trẻ em				3		3	3	2		1
58	Tâm lý học gia đình				3		3	3	2		1
59	Tâm lý học giới tính				3		3	3	2		1
60	Tâm lý học tham vấn				3		3	3	2	3	1
61	Lí luận và phương pháp dạy học Tâm lí học				3	3	3	3	3	2	1

62	Lí luận và phương pháp dạy học Giáo dục học					3	3	3	3	3	2	1
63	Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh					3		3	3	3		1
64	Phương pháp dạy học tích cực					3		3	3	3		1
65	Tổ chức hoạt động trải nghiệm					3		3	3	3		1
66	Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học					3		3	3	3		1
67	Giáo dục gia đình					3		3	3			1
68	Phát triển chương trình nhà trường					3	3		3		3	1
69	Đánh giá trong giáo dục					3	3		3		3	1
70	Thực tế chuyên ngành Tâm lý học giáo dục					3		3	3			1
71	Tâm lý học quản trị kinh doanh					3		3	3	2		1
72	Tâm lý học tôn giáo					3		3	3	2		1
73	Tâm lý học xã hội					3		3	3	3		1
74	Tâm lý học lao động					3		3	3	3		1
75	Giáo dục môi trường					3		3	3			1
76	Giáo dục vì sự phát triển bền vững					3		3	3		2	1
77	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản					3		3	3			1
78	Giáo dục hướng nghiệp					3		3	3		2	1
79	Văn hóa học đường					3		3			3	1
80	Thực hành tâm lý học giáo dục 1					3	3		3	3	3	1
81	Thực hành tâm lý học giáo dục 2					3	3		3	3	3	1
82	Thực tập nghề nghiệp 1					3	3		3	3	3	1
83	Thực tập nghề nghiệp 2					3	3		3	3	3	1
84	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)					3	3		3	3	3	1
85	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)					3	3		3	3	3	1
86	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục					3	3		3	3	3	1
87	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống					3	3		3	3	3	1
88	Tâm lý học khác biệt					3	3		3	3	3	1
89	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm					3	3		3	3	3	1

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như

sau:

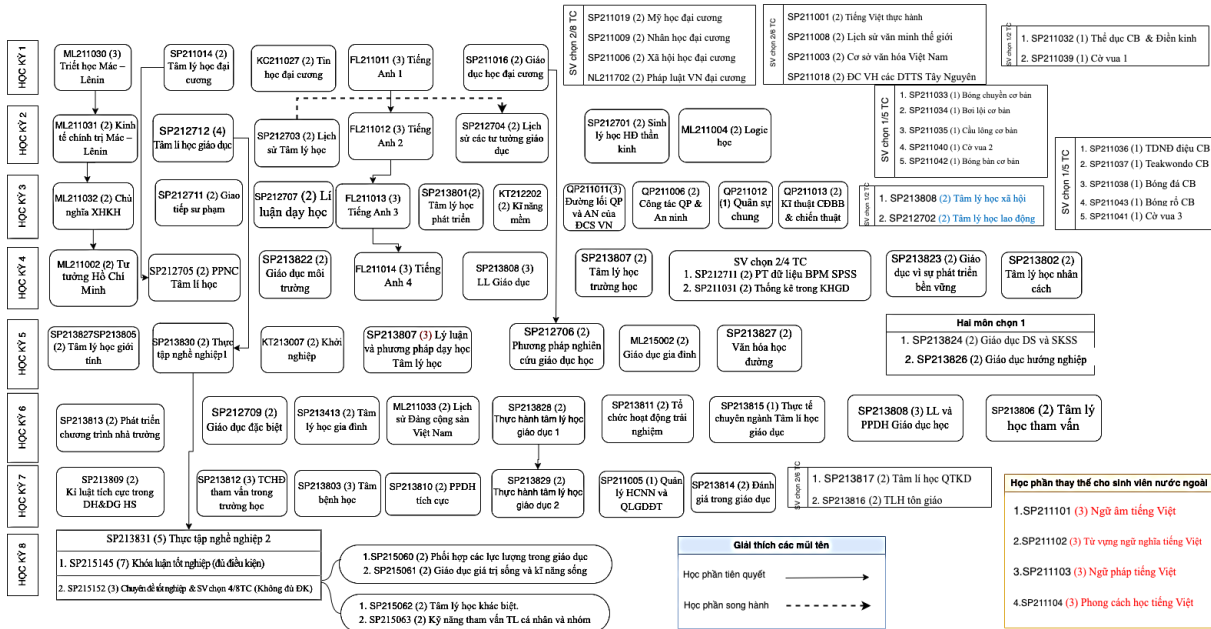
1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

12. Tiến trình đào tạo



13. Điều kiện giảng viên

13.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần đại cương

Stt	Họ và tên giảng viên	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mac - Lênin	Khoa LLCT
	Đặng Nguyên Hà	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	Tiến sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huấn	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ	Triết học		
2	Vũ Thị Việt Anh	Thạc sĩ	KT chính trị	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	Khoa LLCT
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	Tiến sĩ	Quản lý KT		
	Trương Văn Thủy	Tiến sĩ	KT chính trị		
	Nguyễn Quang Dương		QL kinh tế		
3	Nguyễn Bảo Lâm	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa LLCT
	Nguyễn Đình Huấn	Thạc sĩ	Triết học		
4	Nguyễn Minh Hải	Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa LLCT
	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học		
	Nguyễn Thị Khuyên	Tiến sĩ	Triết học		
5	Nguyễn Thị Tĩnh	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa LLCT
	Nguyễn Khắc Trinh	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
	Đoàn Văn Kỳ	Thạc sĩ	Lịch sử VN		
6	Nguyễn Lệ Hằng	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1	Khoa Ngoại

	Nguyễn Thị Kim Phượng	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 4 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	ngữ
	Hồ Ngọc Đoan Thư	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Trần Ngọc Anh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tống Thị Lan Chi	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	Tiến sĩ	Tiếng Anh		
7	Trương Hải	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	Tin học đại cương	Khoa KHTN&CN
	Nguyễn Thị Như	Thạc sĩ	Tin học		
	Nguyễn Quốc Cường	Thạc sĩ	Tin học		
	Phan Thị Đài Trang	Thạc sĩ	Toán – Tin		
	Phạm Văn Thuận	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phượng	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Trần Xuân Thắng	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		
8	Ngô Thị Hiếu	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý GDĐT	Khoa SP
9	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ	Xã hội học	Kỹ năng mềm	Khoa SP
	Nguyễn Phương Đại	PGS.TS	Sinh thái		Khoa

	Nguyên		học		KHTN&CN
	Lại Thị Ngọc Hạnh	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM		LLCT
	Hồ Ngọc Đoàn Thu	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		Khoa NN
	Thái Thị Hoài An	Tiến sĩ	Văn học		Khoa SP
10	Trương Thị Hiền	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa SP
	Phạm Trọng Lượng	Tiến sĩ	Dân tộc học		Khoa SP
11	Phạm Trọng Lượng	Tiến sĩ	Dân tộc học	Nhân học đại cương	Khoa SP
12	Trần Thị Lệ Thanh	Thạc sĩ	Văn hoá học; Ngữ văn	Mỹ học đại cương	Khoa SP
	Hoàng Lê Anh Ly	Tiến sĩ	Ngôn ngữ & Văn hóa VN		Khoa SP
13	Phan Thúy An	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế
	Đỗ Thị Bông	Tiến sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Nguyễn Thị Tuyên	Tiến sĩ	Luật kinh tế		
	Đặng Thị Nhung	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
14	Trần Tấn Hải	Thạc sĩ	Lịch sử	Lịch sử văn minh thế giới	Khoa SP
15	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS	Văn hoá học; Ngữ	Cơ sở văn hóa VN	Khoa SP

			văn		
	Hoàng Thị Thúy	Thạc sĩ	Văn hóa học		Khoa SP
16	Đinh Thị Kiều Loan	Thạc sĩ	Lịch sử	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	Khoa SP
	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	PGS.TS	Văn hoá học; Ngữ văn		
17	Trần Thị Thắm	Tiến sĩ	Lý luận ngôn ngữ	Tiếng Việt thực hành	Khoa SP
	Vũ Hoàng Cúc	Tiến sĩ	Lý luận ngôn ngữ		
18	Lê Thị Thúy An	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS	Khoa SP
	Bùi Thị Phương Thảo	Thạc sĩ	Toán giải tích		
19	Trần Quỳnh Mai	Th.S	Giải tích	Thống kê trong khoa học giáo dục	Khoa SP
	Bùi Thị Phương Thảo	Th.S	Giải tích		Khoa SP
20	Trần Thị Lệ Thanh	Thạc sĩ	Ngữ văn	Mỹ học đại cương	Khoa SP
	Hoàng Lê Anh Ly	TS	Ngôn ngữ & Văn hóa VN		Khoa SP
21	Đinh Hữu Hùng	TS. Y Học	Thần kinh	Sinh lý học thần kinh	Khoa Y
	Tào Thị Hoa	ThS. Y Học	Thần kinh		Khoa Y
22	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất	Thể dục cơ bản và Điền kinh	Khoa SP
	Nguyễn Thiện Tín	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
	Chu Vương Thìn	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
23	Vũ Đình Công	Thạc sĩ	GD thể chất	Cờ vua 1	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
24	Nguyễn Thiện Tín	Tiến sĩ	GD thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa SP
	Chu Vương Thìn	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP

	Trần Văn Hưng	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
25	Chu Vương Thìn	Thạc sĩ	GD thể chất	Bơi lội cơ bản	Khoa SP
	Trần Văn Hưng	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
26	Bùi Thị Thủy	Thạc sĩ	GD thể chất	Cầu lông cơ bản	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
	Vũ Đình Công	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
27	Phạm Xuân Trí	Thạc sĩ	GD thể chất	Bóng bàn cơ bản	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
28	Vũ Đình Công	Thạc sĩ	GD thể chất	Cờ vua 2	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
29	Trần Thị Thu	Thạc sĩ	GD thể chất	Thể dục Nhịp điệu	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
30	Y Rôbi Bkrông	Thạc sĩ	GD thể chất	Teakwondo cơ bản	Khoa SP
	Trần Văn Hưng	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
31	Trần Văn Hưng	Thạc sĩ	GD thể chất	Bóng đá cơ bản	Khoa SP
	Chu Vương Thìn	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
32	Đỗ Thị Thùy Linh	Thạc sĩ	GD thể chất	Bóng rổ cơ bản	Khoa SP
	Nguyễn Thiện Tín	Thạc sĩ	GD thể chất		Khoa SP
33	Vũ Đình Công	Thạc sĩ	GD thể chất	Cờ vua 3	Khoa SP
	Lê Tử Trường	Tiến sĩ	GD thể chất		Khoa SP
34	Phạm Huy Tựa	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	
	Khúc Đỉnh Tân	Cử nhân	Thể dục thể thao		TT GDQP và AN
	Lê Văn Đoài	Thạc sĩ	Lịch sử		TT GDQP và AN
	Trần Quốc Yên	Cử nhân	GD QP an ninh		TT GDQP và AN
35	Phạm Huy Tựa	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công tác quốc phòng và an ninh	TT GDQP và AN

	Khúc Đình Tân	Cử nhân	Thể dục thể thao		
36	Doãn Anh Tuấn	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Quân sự chung	TT GDQP và AN
	Phạm Huy Tựa	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	Cử nhân	Thể dục thể thao		
37	Lê Văn Đoài	Thạc sĩ	Lịch sử	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TT GDQP và AN
	Phạm Huy Tựa	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	Cử nhân	Thể dục thể thao		

13.2. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành

1	Vũ Thị Vân			Tâm lý học giáo dục	
				Tâm lý học trường học	
				Phương pháp nghiên cứu tâm lý học	
				Tâm lý học tham vấn	
				Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	
				Lí luận và phương pháp dạy học tâm lý học	
				Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học	
2	Vũ Trọng Hào	Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học đại cương	Khoa Sư phạm
				Tâm lý học giới tính	
				Tâm lý học quản trị kinh doanh	
				Tâm lý học xã hội	
				Tâm lý học gia đình	
				Thực hành tâm lý học giáo dục 1	
				Tâm lý học khác biệt	
3	Lê Thị Thảo Nguyên	Thạc sĩ	Tâm lý	Lịch sử tâm lý học	Khoa Sư

			học	Tâm lý học phát triển	phạm
				Tâm lý học nhân cách	
				Tâm bệnh học	
				Tâm lý học lao động	
				Giao tiếp sư phạm	
4	Lê Quang Hùng	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Lí luận dạy học	Khoa Sư phạm
				Giáo dục đặc biệt	
				Lí luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	
				Phương pháp dạy học tích cực	
				Phát triển chương trình nhà trường	
				Đánh giá trong giáo dục	
				Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống	
				Giáo dục môi trường	
				Giáo dục vì sự phát triển bền vững	
5	Nguyễn Thị Ánh Mai	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	Giáo dục học đại cương	
				Lịch sử các tư tưởng giáo dục	
				Tổ chức HĐ trải nghiệm	
				Kỉ luật tích cực trong DH và GD học sinh	
				Giáo dục gia đình	
				Thực hành tâm lý học giáo dục 2	
				Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	
6	Vũ Minh Chiến	Tiến sĩ	Giáo dục học	Lí luận giáo dục	Khoa Sư phạm
				Giáo dục học đại học	
				Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	
				Giáo dục hướng nghiệp	
				Văn hóa học đường	

7	Phạm Hùng Mạnh	Tiến sĩ	Giáo dục học	Phương pháp nghiên cứu giáo dục học	Khoa Sư phạm
8	Ngô Thị Hiếu	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý GDĐT	Khoa SP
	Bộ môn Giáo dục mầm non			Thực tế chuyên ngành tâm lý học giáo dục	Khoa Sư phạm
	Khoa Sư phạm			Thực tập nghề nghiệp 1	Khoa Sư phạm
				Thực tập nghề nghiệp 2	

14. Điều kiện cơ sở vật chất

14.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có

Về cơ sở vật chất Trường Đại học Tây Nguyên có diện tích 396.927,7 m², trong đó gồm: khuôn viên của trường (567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột), khu kí túc xá khoa Y Dược (84 Đặng Trần Côn, TP. Buôn Ma Thuột), khu đất xây dựng Khoa Y dược tại km 7, 8 phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Nhà trường đã xây dựng được nhiều khu giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà làm việc, khu thể thao liên hợp, trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh, trường THPT Thực hành Cao Nguyên, trường Mầm non thực hành 11/11 và kí túc xá sinh viên nhằm phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Tây Nguyên.

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã đáp ứng căn bản công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của một trường đại học. Hiện tại, Nhà trường có hệ thống giảng đường với 268 phòng học có sức chứa trung bình từ 50 đến 70 sinh viên/phòng (Nhà học số 5, Nhà học số 6, Nhà học số 7, Nhà học số 8, Nhà học số 9), trong đó, các nhà học số 5, 7, 8, 9 được xây dựng khá khang trang và được trang bị các thiết bị dạy học khá hiện đại như máy chiếu, hệ thống âm thanh và ánh sáng. Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy vi tính cũng tương đối đầy đủ và được trang bị bằng hệ thống thiết bị tương đối hiện đại: máy tính, dụng cụ và đồ dùng thí nghiệm, máy thí nghiệm... Bên cạnh đó, hệ thống Thư viện - thông tin của Trường cũng được đầu tư và phát triển mạnh mẽ. Hiện nay, thư viện trường Đại học Tây Nguyên là tòa nhà 3 tầng đồ sộ với diện tích 3.047 m², sở hữu vốn tư liệu, tài liệu khoảng trên 150 ngàn đầu sách (với 14 ngàn đầu tài liệu, trong đó, có khoảng 10 ngàn đầu sách tiếng Anh) lưu giữ trong 4 kho sách. Thư viện trường có 4 phòng đọc thoáng mát và khang trang có sức chứa trên 1.500 chỗ ngồi...

Để đáp ứng cho nhu cầu khám chữa bệnh cho sinh viên và cán bộ cũng như công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, trường đã xây dựng Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên khá khang trang và được đầu tư thiết bị hiện đại. Hệ thống kí túc xá 444 phòng với tổng diện tích 17.600 m² khá hoàn chỉnh đáp ứng được phần lớn nhu cầu nội trú cho các đối tượng sinh viên là con em đồng bào dân tộc và các gia đình chính sách xã hội.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, với sự nỗ lực hết mình của toàn thể thầy và trò. Nhà trường, cùng với sự quan tâm, đầu tư mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước, Bộ

Giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Tây Nguyên đã và đang phát triển mạnh mẽ về mọi mặt. Hiện Trường Đại học Tây Nguyên đang có mối quan hệ hợp tác với nhiều trường nước ngoài, nơi có nền giáo dục phát triển như Mỹ, Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Lào.

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	Phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	Phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	Phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	Phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	Phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	Bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	Phòng	4/323.1	
4	Phòng học nhạc, hoạ	Phòng	2/200	
5	Phòng học thực hành, thí nghiệm	Phòng	88	

14.2. Cơ sở thực hành, thực tập

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường MN Thực hành 11/11	Cơ sở	1	
3	Trường THPT Thực hành Cao Nguyên	c		

14.3. Trang thiết bị hỗ trợ, thư viện

ST T	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	268	25.509	Máy chiếu, màn chiếu	60 máy, 60 màn	Tất cả các học phần
2	Phòng máy	20	822	Máy chiếu, màn chiếu	1 máy chiếu, 1 màn chiếu, 42 máy tính	Các HP tin học
3	Thư viện - Thông tin	1	3.047	Giáo trình, tài liệu	150.000 đầu sách và	Tất cả các HP của sinh viên và giảng

				tham khảo	tài liệu điện tử	viên
4	Phòng Semina	1	120	Máy chiếu, màn chiếu	1 máy, 1 màn	Các tiết thảo luận
5	Nhà thi đấu	1	3.100			Giáo dục thể chất và các học phần khác
6	Trung tâm Giáo dục quốc phòng An Ninh Tây Nguyên	1	10.000			Giáo dục quốc phòng

14.4. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Số đầu sách của trường Đại học Tây Nguyên là 145.000 (trong đó có 10.000 tài liệu tiếng Anh). Thư viện hiện có 4 kho sách. Phòng đọc rộng 800 m² và có 700 chỗ ngồi. Trường Đại học Tây Nguyên cũng có liên kết khai thác tài liệu của Trung tâm tư liệu Quốc gia với hơn 11.000 sách, báo điện tử. Trường có Trung tâm tư liệu và thông tin với 200 máy cho sinh viên sử dụng hệ thống internet và hệ thống internet không dây trong toàn trường.

Giáo trình, sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập: dựa vào các giáo trình, tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho bậc đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Đồng thời các môn học đều có giáo trình, bài giảng của trường Đại học Tây Nguyên, và tham khảo sử dụng tài liệu giáo trình, sách, kết quả nghiên cứu của các trường đại học trong và ngoài nước. Giáo trình và tài liệu học tập của từng học phần được liệt kê trong chương trình chi tiết của các học phần.

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

15. Đề cương chi tiết các học phần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN
Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Ngành: Tâm lý học giáo dục Chương trình đào tạo: Đại học

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03; Số tín chỉ thực hành:0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Hải Yến; Số điện thoại: 0914069347; Email: nthyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đặng Nguyên Hà, Số điện thoại: 9014411422; Email: dnha@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Phạm Phương Anh; Số điện thoại: 0914250184; Email: ppanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại:0914483777; Email:ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Lê Thị Hồng Hạnh, Số điện thoại:0935882303; Email:lthhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Phạm Thị Tâm, Số điện thoại:0944535491; Email:pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3. Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4. Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui